

TỪ HUẾ ĐẾN QUẢNG CHÂU: DI CƯ TRÍ THỨC VÀ SỰ HÌNH THÀNH CỘNG ĐỒNG CÁCH MẠNG VIỆT NAM (1908-1930)

BUI THỊ HẢO^{1*}, LÊ HOÀI NAM², NGUYỄN THỊ LAN ANH³

^{1,2} Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

³ Trường chính trị tỉnh Quảng Ngãi

* Tác giả liên hệ: buithihao@iuh.edu.vn

DOIs: <https://www.doi.org/10.46242/jstiuh.v80i2.5888>

Tóm tắt. Bài viết nghiên cứu quá trình di cư trí thức Việt Nam từ Huế đến Quảng Châu (1908-1930) đã góp phần hình thành cộng đồng cách mạng Việt Nam hiện đại. Nghiên cứu đặt câu hỏi: làm thế nào một thế hệ trí thức được đào tạo trong môi trường Nho học Huế đã chuyển từ chủ nghĩa yêu nước cải lương sang ý thức cách mạng vô sản, thông qua mạng lưới những người Việt Nam ở Paris. Về phương pháp, bài viết kết hợp phân tích lịch sử - xã hội học, logic học, đặt trong khung lý thuyết của lịch sử trí thức xuyên quốc gia, chính trị cộng đồng, dựa trên tư liệu lưu trữ Pháp - Việt, báo chí đương thời và công trình học thuật thứ cấp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra một tiến trình ba giai đoạn tiếp nối nhau: từ phong trào Duy Tân ở Huế (1908) đến sự hình thành cộng đồng trí thức yêu nước tại Paris (1917-1925), và sự tiếp nối tổ chức hóa tư tưởng cách mạng ở Quảng Châu (1925-1930). Sự di cư này thể hiện sự chuyển động không gian, quá trình dịch chuyển tri thức và bản sắc tư tưởng, biến Paris thành “trường học cách mạng”. Kết quả nghiên cứu cho thấy công cuộc di cư trí thức từ Huế đến Quảng Châu là sự dịch chuyển tư tưởng, đạo lý truyền thống thành hành động chính trị, góp phần hình thành bản sắc tư tưởng cách mạng dân tộc Việt Nam trong thế kỷ XX.

Từ khóa. Huế, Paris, Quảng Châu, di cư trí thức, cách mạng Việt Nam, cộng đồng trí thức.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau hàng thế kỷ duy trì mô hình quân chủ Nho giáo thì đầu thế kỷ XX, Việt Nam rơi vào khủng hoảng toàn diện về chính trị, tư tưởng, văn hóa và phải đối mặt với sự sụp đổ của thiết chế truyền thống trước sức ép của chế độ thuộc địa Pháp. Trong bối cảnh đó, Huế - kinh đô của triều Nguyễn trở thành vị trí đặc biệt: vừa là trung tâm quyền lực phong kiến, vừa là nơi tiếp xúc sớm với các luồng tư tưởng canh tân đến từ Nhật Bản và phương Tây. Sự đan xen giữa hai luồng tư tưởng tưởng chừng trái ngược đó đã tạo ra sản phẩm là những trường học mới như Trường Quốc học Huế, nơi hội tụ lớp thanh niên trí thức mang trong mình khát vọng đổi thay xã hội, tiêu biểu như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng và thế hệ học trò trẻ tuổi Nguyễn Ái Quốc (Anh, 1970).

Cùng với đó, phong trào Duy Tân (1906-1908) ra đời đã tạo nên một lớp trí thức mới chịu ảnh hưởng sâu đậm của Nho học và sự tác động của dân quyền, dân chủ tư sản. Tuy nhiên, sau thất bại của phong trào chống thuế năm 1908, nhiều người bị bắt, bị đày đi Côn Đảo hoặc buộc rời khỏi đất nước. Hoàn cảnh lịch sử này đã mở ra một hiện tượng xã hội đặc biệt: làn sóng di cư trí thức từ Huế ra thế giới, mà trước hết là đến Pháp, trung tâm của đế quốc thuộc địa (Giàu, 1996).

Như vậy, sự dịch chuyển mang đậm tính vật chất và tinh thần, là hành trình từ truyền thống sang hiện đại, từ cải lương ôn hòa đến hành động cách mạng. Những người con của đất Huế, mang trong mình tinh thần duy tân, khi đặt chân đến Paris đã hòa vào không gian quốc tế của phong trào chống thực dân, tạo nên một cộng đồng cách mạng độc đáo, đánh dấu bước ngoặt trong tư duy chính trị Việt Nam, khẳng định vai trò tiên phong của tầng lớp trí thức Trung Kỳ trong việc hình thành tư tưởng giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX (Guillemot, 2009).

Trong hơn nửa thế kỷ qua, nghiên cứu về lịch sử giáo dục và trí thức Việt Nam thời cận đại đã hình thành một trường nghĩa sâu rộng, đặc biệt xoay quanh vai trò của giới nho sĩ trong quá trình chuyển biến sang xã hội hiện đại. Những công trình kinh điển như *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám 1945* của Trần Văn Giàu đã nhấn mạnh đến sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám, coi giáo dục là nền tảng hình thành tư duy quốc gia mới (Giàu, 1996). Tác phẩm *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ* của Nguyễn Thế Anh khái quát bức tranh Việt Nam dưới ách thực dân và nghiên cứu rõ sự chuyển dịch của cơ cấu xã hội và tầng lớp trí thức (Anh, 1970). Tiếp nối hướng nghiên cứu đó, David G. Marr trong hai công trình *Vietnamese Anticolonialism 1885-1925* và *Vietnamese Tradition on Trial, 1920-1945* đã cung cấp những khung phân tích quan trọng về phong trào chống thực dân, trong đó nhóm trí thức An Nam giữ vai trò trung gian giữa các nguồn tư tưởng Đông Á và

châu Âu (Marr, 1971; Marr, 1981). Trong các nghiên cứu của mình, Marr nhấn mạnh rằng những trí thức được giáo dục theo hệ thống thuộc địa đã phát triển một dạng “tâm thức lai”, vừa tiếp thu tư tưởng khai sáng, vừa giữ niềm tin vào sức sống của truyền thống Đông phương. Để sáng tỏ luận điểm của Marr, tác giả Ngô Văn trong nghiên cứu *Việt Nam 1920-1945: Cách mạng và phân cách mạng* đã chứng minh phong trào cách mạng Việt Nam giữa hai cuộc chiến tranh thế giới hình thành từ những xung đột giữa hai hệ thống giáo dục: thuộc địa và truyền thống (Văn, 2000).

Dưới góc nhìn địa phương học thì các nghiên cứu về Huế và Trung Kỳ có vai trò đặc biệt trong việc lý giải sự hình thành của tầng lớp trí thức mới. François Guillemot trong *Community and Revolution in Modern VietNam* khẳng định Huế là trung tâm đào tạo tinh hoa của chế độ thuộc địa, nơi giao thoa giữa Nho học và Tây học, tạo ra những cá nhân như Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc và Võ Nguyên Giáp (Guillemot, 2009). Michael Goebel trong *The Capital of the Men without a Country* lại nhìn từ bối cảnh Paris, chỉ ra cách mà các di dân trí thức Đông Dương đã chuyển hóa không gian thủ đô này thành trung tâm của phong trào chống thực dân quốc tế (Goebel, 2016). Sophie Quinn-Judge trong *Ho Chi Minh: The Missing Years 1919-1941* cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa Paris, Matxcova và Quảng Châu trong tiến trình biến đổi tư duy của Nguyễn Ái Quốc từ yêu nước sang cách mạng vô sản (Quinn-Judge, 2002). Tác giả Phạm Sanh trong nghiên cứu *Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin ở Việt Nam (1921-1930)* nhấn mạnh vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong việc truyền bá tư tưởng cách mạng từ Pháp về Việt Nam (Sanh, 2009), Huỳnh Kim Khánh trong *Vietnamese Communism 1925-1945* coi Paris là “làng đô” giữa lòng châu Âu, nơi khai sinh các tổ chức và tư tưởng cách mạng Việt Nam (Khánh, 1982). François, J (1998), *Tư tưởng nhà trường ở Đông Dương (1890-1938)* làm rõ mối quan hệ giữa giáo dục thuộc địa và sự hình thành một giai tầng trí thức mới, những người chuyển hóa tri thức học đường thành vốn văn hóa và chính trị, góp phần vào sự ra đời của cộng đồng cách mạng Việt Nam tại Paris (François, 1998).

Như vậy, có thể thấy các nghiên cứu trước đã đặt nền tảng vững chắc cho việc nhận diện sự chuyển biến của trí thức Việt Nam từ nền giáo dục truyền thống sang hiện đại, khẳng định vai trò, vị thế của trí thức hiện đại với sự thành công của cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, việc khảo cứu, chỉ rõ cách thức mà các trí thức xuất thân từ cái nôi phong kiến (Huế) đã di chuyển và tạo sự chuyển hóa vượt bậc từ tư tưởng nho giáo sang duy tân và hành động cách mạng là khoảng trống cần làm sáng tỏ. Nghiên cứu *Từ Huế đến Quảng Châu: di cư trí thức và sự hình thành cộng đồng cách mạng Việt Nam (1908-1930)*, sẽ góp phần giải mã các hiện tượng xã hội đặc thù, làm sáng tỏ quá trình hình thành, phát triển và vai trò tiên phong của trí thức Trung Kỳ trong tư tưởng giải phóng dân tộc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Di cư trí thức Việt Nam và sự hình thành cộng đồng cách mạng trên đất Pháp (1908-1925)

2.1.1. Huế - Cái nôi của phong trào Duy Tân và sự xuất hiện của “di cư trí thức”

Đầu thế kỷ XX, Huế vẫn là trung tâm quyền lực của triều Nguyễn, nơi hội tụ các thiết chế chính trị và học thuật lớn nhất của Việt Nam. Tại đây, truyền thống Nho học hàng trăm năm đã định hình tầng lớp sĩ phu tinh hoa, trung thành với đạo lý “trung quân ái quốc”. Tuy nhiên, trước làn sóng xâm nhập của chủ nghĩa thực dân và mô hình hiện đại phương Tây, hệ tư tưởng Nho giáo vốn ổn định bắt đầu lung lay. Những người trí thức Huế đầu tiên cảm nhận sâu sắc sự lỗi thời của mô hình cũ, khao khát tìm con đường mới cho dân tộc. Trong bối cảnh đó, xuất hiện các phong trào như Đông Du (1905-1908) do Phan Bội Châu lãnh đạo, phong trào Duy Tân (1906-1908) do Phan Châu Trinh lãnh đạo, trở thành bước ngoặt tư tưởng quan trọng trong lịch sử Việt Nam cận đại (Giàu, 1996).

Những gương mặt trí thức tiêu biểu như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp đã khởi xướng tinh thần “khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh”. Duy Tân trở thành khẩu hiệu cải cách, chương trình hành động thực tiễn cho việc mở trường, lập hội, học nghề mới, đưa quốc dân thoát khỏi vòng u tối của chế độ chuyên chế và hướng tới tinh thần dân quyền (Anh, 1970). Từ các trung tâm Quảng Nam, Quảng Ngãi lan đến Huế, phong trào Duy Tân đã thổi luồng sinh khí mới vào tầng lớp sĩ phu Trung Kỳ. Quốc học Huế, ngôi trường ra đời trong bối cảnh ấy trở thành “lò luyện” của thế hệ trí thức đầu tiên vừa chịu ảnh hưởng Nho học, vừa hấp thụ tinh thần khai sáng phương Tây.

Trong không khí sôi động ấy, người học sinh trẻ Nguyễn Tất Thành đã sớm tiếp xúc với tư tưởng đổi mới của các bậc tiền bối. Tinh thần yêu nước, tự cường và khát vọng tự do hình thành trong môi trường học thuật đã trở thành nền tảng tư tưởng cho con đường sau này (Marr, 1971). Tuy nhiên, phong trào Duy Tân nhanh chóng vấp phải sự đàn áp của chính quyền bảo hộ. Cuộc khởi nghĩa chống thuế năm 1908 bùng

nổ như một phản ứng cuối cùng của tinh thần Duy Tân, thất bại nặng nề. Hàng loạt trí thức bị bắt, bị buộc thôi học, trong đó có Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc... (Giàu, 1996). Khi các lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa bị bắt thì nhân dân tiếp tục đứng lên biểu tình nhà cầm quyền Pháp. Trước sức ép của dân chúng, Nguyễn Tất Thành bị buộc thôi học, chính quyền Pháp đưa Phan Châu Trinh sang Paris để tách rời đấu tranh của dân chúng. Sự việc này trở thành căn nguyên dẫn đến việc Nguyễn Tất Thành vào Sài Gòn để tìm đường đi ra nước ngoài học tập.

Phong trào Duy Tân thất bại nhưng lại mở ra một hành trình tư tưởng mới. Phan Châu Trinh cho rằng con đường cứu nước không thể dựa vào bạo lực mà phải dựa trên dân trí, pháp trị và sự hợp tác với Pháp để canh tân quốc gia. Phan Châu Trinh sang Pháp năm 1911, bắt đầu đấu tranh bằng ngòi bút thông qua gửi thư, viết báo, vận động công luận Pháp bên vực nhân dân Việt Nam. Với Nguyễn Tất Thành, sự thất bại của phong trào Duy Tân gieo mầm cho nhận thức “muốn cứu nước, phải đi tìm con đường của chính mình, chứ không thể trông chờ vào lòng nhân từ của kẻ thống trị” (Quinn-Judge, 2002).

Như vậy, Huế - nơi sản sinh ra lớp người mang trong mình hai dòng mạch là Nho học đạo lý và khai sáng chính trị, đã trở thành điểm khởi đầu của một thế hệ trí thức di cư. Trong dòng chảy ấy xuất hiện chuỗi các nhân vật tiêu biểu như Phan Châu Trinh - người khởi xướng cải lương; Phan Văn Trường - luật sư gắn bó với phong trào dân quyền và Nguyễn Ái Quốc - người vượt ra ngoài quỹ đạo cải lương để bước vào con đường cách mạng vô sản. Dòng di cư trí thức Huế ra thế giới không chỉ là sự dịch chuyển không gian, mà còn là sự mở rộng biên độ tư tưởng từ tinh thần đạo nghĩa sang tinh thần hành động. Như vậy, trong giai đoạn 1906-1908, Huế đã trở thành “phòng thí nghiệm” tư tưởng của dân tộc. Từ đây, lớp trí thức mới ra đời, mang khát vọng khai sáng và cứu nước bằng con đường học hỏi, cải cách và làm cách mạng. Thế hệ trí thức tạo nên cầu nối giữa quá khứ phong kiến và tương lai dân chủ, giữa Việt Nam trong bóng tối thuộc địa và Việt Nam trên đường tìm lại tự do. Từ Huế, ngọn lửa ấy mang đến Paris - trung tâm của thế giới hiện đại để khởi đầu cho một hành trình lịch sử mới của dân tộc Việt Nam.

2.1.2. Paris - Không gian gặp gỡ và đối thoại giữa hai thế hệ tư tưởng Việt Nam (1908-1925)

• *Sự ra đời của cộng đồng yêu nước Việt Nam đầu tiên tại Pháp (1908-1917)*

Sự thất bại của phong trào Duy Tân và các cuộc khởi nghĩa chống thuế ở Trung Kỳ (1908) dẫn đến làn sóng lưu vong trí thức Việt Nam, trong đó nổi bật là Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường. Năm 1911, Phan Châu Trinh cùng một số trí thức Trung Kỳ sang Pháp, chọn con đường “khai hóa trí thức” để đấu tranh cho dân tộc. Ông chủ trương dùng học vấn, đạo đức và tư tưởng khai sáng để thức tỉnh dân trí Việt Nam thay vì sử dụng bạo lực. Tại Paris, Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường thành lập “Hội đồng bào Thân ái” một trong những tổ chức người Việt yêu nước đầu tiên ở Pháp (Anh, 1970).

Giai đoạn 1912-1916, Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường tổ chức các buổi diễn thuyết, gặp gỡ trí thức Pháp, gửi thư cho các nghị sĩ và học giả có cảm tình với thuộc địa để trình bày về tình cảnh Việt Nam. Phong trào nhanh chóng bị chính quyền Pháp theo dõi và đàn áp. Ngày 12/9/1914, trong bối cảnh Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ, Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường bị bắt với cáo buộc “âm mưu chính trị chống nước Pháp” (Khánh, 1982). Nhờ sự can thiệp của Hội Nhân quyền và một số nghị sĩ xã hội chủ nghĩa Pháp, họ được trả tự do vào năm 1915, nhưng “Hội đồng bào Thân ái” tan rã. Dù thất bại, giai đoạn này chứng minh rằng cuộc đấu tranh của trí thức Việt Nam ở hải ngoại không chỉ giới hạn trong phạm vi dân tộc, mà bước vào không gian chính trị quốc tế. Sau khi được trả tự do, Phan Văn Trường tiếp tục học và trở thành Tiến sĩ Luật khoa, mở văn phòng luật sư tại Paris, làm cầu nối pháp lý giữa người Việt và giới trí thức Pháp (Marr, 1971). Bên cạnh đó, Nguyễn Ái Quốc rời bến cảng Nhà Rồng, Sài Gòn vào năm 1911, lên tàu *Amiral Latouche-Tréville* bắt đầu hành trình từ châu Phi, Mỹ, rồi đến Anh. Quá trình học hỏi đã hình thành trong Nguyễn Ái Quốc ý thức về bất công và áp bức thuộc địa.

Như vậy, dù cùng xuất phát từ Huế nhưng các trí thức Việt Nam lựa chọn đi theo những con đường khác nhau. Nhưng “khai hóa trí thức”, hay “học hỏi thực tiễn” thì tất cả cùng hướng về Paris, trung tâm văn hóa chính trị của thế giới thuộc địa, nơi cuộc gặp gỡ định mệnh diễn ra.

• *Từ Duy Tân đến Dân quyền: Cuộc gặp Paris giữa hai thế hệ trí thức Việt Nam (1917-1919)*

Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc cùng với sự thất bại của các cuộc khởi nghĩa và các lãnh tụ yêu nước ở Việt Nam bị đày đi Côn Đảo hoặc sang Pháp đã mở ra một bước ngoặt tư tưởng. Paris trở thành không gian trí thức Việt Nam, nơi những người xuất thân từ Nho học Huế tìm lại tiếng nói chính trị của dân tộc trong trật tự quốc tế mới.

Năm 1917, Nguyễn Ái Quốc đến Paris gặp Phan Châu Trinh tại số 6 Villa des Gobelins. Cuộc gặp gỡ này là sự trùng phùng của hai người Việt xa xứ, là điểm giao giữa hai thế hệ tư tưởng quá khứ Nho học và

hiện đại dân quyền. Phan Châu Trinh chọn con đường “khai dân trí, chấn dân khí” làm vũ khí cứu nước. Ông tin rằng nước Pháp, quốc gia của *Tự do, Bình đẳng, Bác ái* có thể là tấm gương để Việt Nam học hỏi và canh tân. Nguyễn Ái Quốc, ngược lại, sau những trải nghiệm tận mắt về sự phân biệt chủng tộc và bất công xã hội trong các nước tư bản, nhận ra sự mâu thuẫn giữa lý tưởng dân chủ phương Tây và thực tiễn áp bức thuộc địa. Trong bối cảnh hai dòng tư tưởng ấy gặp nhau, xuất hiện những văn bản phản ánh sự chuyển biến sâu sắc của trí thức Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Trước hết là “*Hoa kỳ ngoại luận*” (美國獨立論) được Nguyễn Ái Quốc viết bằng Hán văn khoảng năm 1918-1919, hiện lưu trữ tại Cục Lưu trữ Hải ngoại Pháp. Văn bản mở đầu bằng nhận định: 美國獨立，實開世界共和之先聲 (*Mỹ quốc độc lập, thật là mở đầu tiếng vang của thế giới cộng hòa*). Câu viết thể hiện nhận thức của Nguyễn Ái Quốc về cuộc Cách mạng Mỹ 1776 không chỉ là một sự kiện lịch sử, mà là sự khởi đầu cho tư tưởng dân quyền toàn cầu. Theo Quinn-Judge, “đây là lần đầu tiên một trí thức Việt Nam dùng ngôn ngữ Hán học để diễn giải tư tưởng chính trị phương Tây, minh chứng cho sự lai ghép trí thức giữa Đông và Tây” (Quinn-Judge, 2002).

Trong văn bản, Nguyễn Ái Quốc viết: 彼英人之暴政，激美人之奮起也 (*Chính sự bạo ngược của người Anh đã khiến người Mỹ vùng dậy*) (Nguyễn Ái Quốc, 1919). Qua đó, ông chuyển từ tư duy đạo đức sang tư duy lịch sử - xã hội, giải thích cách mạng là hệ quả tất yếu của áp bức chính trị. Cách nhìn này dự báo khuynh hướng duy vật lịch sử mà ông tiếp nhận khi đến với chủ nghĩa Marx-Lenin (Goscha, 2016).

Song song đó, Phan Châu Trinh hoàn thiện tác phẩm “*Việt quốc nguy vong chi thư*” (越國危亡之書), được xem là bản quốc luận cuối cùng của phong trào Duy Tân. Mở đầu bằng lời cảnh báo: 吾國民心不一，外患日深，若不早覺悟，則禍不旋踵矣 (*Nước ta lòng dân chẳng hợp, ngoại hoạn càng sâu, nếu không sớm tỉnh ngộ thì tai họa sẽ đến ngay*). Đồng thời, Phan Châu Trinh kêu gọi “chấn hưng học để mở mang dân trí, đoàn kết để giữ quyền nước” (宜興學以啟民智，宜聯合以保國權) (Trinh, 1919). Tác phẩm *Việt quốc nguy vong chi thư* là bản tổng kết tư tưởng cải lương: cứu nước bằng giáo dục, bằng đạo đức, bằng văn hóa. Theo David G. Marr “Phan Châu Trinh là người cuối cùng tin rằng khai hóa có thể thay thế bạo lực; ông vẫn hy vọng để quốc có thể tự cải thiện thông qua lý trí” (Marr, 1981). Tuy nhiên, nếu đặt cạnh “*Hoa kỳ ngoại luận*”, có thể thấy Phan Châu Trinh đi từ bên trong truyền thống Nho học để hướng tới cải cách, còn Nguyễn Ái Quốc đi từ thực tiễn hiện đại để phê phán chủ nghĩa đế quốc. Hai con đường song song ấy, khi gặp nhau ở Paris, đã tạo nên một cú hích tư tưởng lớn trong lịch sử Việt Nam hiện đại.

Đỉnh cao của sự hội tụ của trí thức Trung Kỳ tại Paris là sự ra đời của *Bản Yêu sách của nhân dân An Nam* (Revendications du Peuple Annamite) đứng tên Nguyễn Ái Quốc gửi lên Hội nghị Versailles vào tháng 6 năm 1919. Bản yêu sách mở đầu bằng tuyên bố: *Chúng tôi đòi tự do, bình đẳng và công lý cho nhân dân An Nam* (Nguyễn Ái Quốc, 1919). Đây là lần đầu tiên trong lịch sử thuộc địa, người Việt Nam phát biểu một cách tập thể, bằng ngôn ngữ pháp lý của chính đế quốc, để đòi quyền tự quyết. Tuy nhiên, bản yêu sách bị phớt lờ bởi các cường quốc thắng trận. Sự im lặng đó là khoảnh khắc thức tỉnh Nguyễn Ái Quốc. Ông nhận ra rằng “tự do cho đồng bào tôi không thể là món quà của người khác” (Hồ Chí Minh, 2011, t.2). Từ đây, ông chuyển hướng tư tưởng: từ dân quyền tư sản sang cách mạng vô sản, từ yêu nước đến giải phóng dân tộc.

Sự tương tác giữa ba văn bản *Hoa kỳ ngoại luận*, *Việt quốc nguy vong chi thư*, và *Bản Yêu sách của nhân dân An Nam* tạo nên một tam giác tư tưởng thể hiện rõ quá trình phát triển của trí thức Việt Nam trong không gian Paris: *Thứ nhất*, từ quan sát đến nhận thức (*Hoa kỳ ngoại luận*) tiếp thu tinh thần dân quyền toàn cầu. *Thứ hai*, từ nhận thức đến cảnh tỉnh (*Việt quốc nguy vong chi thư*) duy trì lý tưởng đạo đức dân tộc. *Thứ ba*, từ cảnh tỉnh đến hành động (*Bản Yêu sách của nhân dân An Nam*) khẳng định chủ thể chính trị của người Việt Nam.

Sự đối thoại giữa hai hệ tri thức cho thấy Paris là nơi trú ngụ và là không gian chuyển hóa tư tưởng Việt Nam đầu thế kỷ XX. Tại đó, lời khuyên của Nho học gặp ngôn ngữ của dân quyền, từ mâu thuẫn ấy, hình thành một hình mẫu mới: trí thức hành động. Như vậy, ở Paris, tư tưởng dân quyền Việt Nam đã là một khẩu hiệu luân lý, trở thành hành động chính trị. Cuộc gặp giữa Phan Châu Trinh và Nguyễn Tất Thành không chỉ là khoảnh khắc cá nhân, mà là sự gặp gỡ của hai giai đoạn lịch sử, hai phương thức tư duy, khép lại thời đại cải lương và mở ra kỷ nguyên cách mạng.

• *Mạng lưới trí thức Việt Nam tại Paris: Từ dân quyền đến quốc tế cộng sản (1919-1925)*

Sau thế chiến thứ Nhất, Paris trở thành nơi tập hợp trí thức Việt Nam xa xứ mang trong mình ký ức Nho học, tinh thần duy tân và khát vọng giải phóng dân tộc. Trong bối cảnh quốc tế với làn sóng chống thực

dân, phong trào xã hội chủ nghĩa và sự ra đời của Quốc tế Cộng sản đã hình thành mạng lưới trí thức chính trị đầu tiên của Việt Nam ở hải ngoại. Như vậy, từ năm 1919, hai khuynh hướng lớn cùng tồn tại trong cộng đồng người Việt ở Paris:

Nhóm *cải lương dân quyền*, đứng đầu là Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường, vẫn trung thành với lý tưởng “khai hóa để cứu nước”. Họ tin rằng giáo dục và đạo đức là nền tảng cho sự phục hưng dân tộc. Trong các bài viết gửi về Việt Nam, Phan Châu Trinh kêu gọi “lấy nhân quyền làm gốc, lấy giáo dục làm đầu” để tiếp nối tinh thần phong trào Duy Tân đầu thế kỷ XX (Marr, 1981).

Nhóm *hành động cách mạng*, đại diện bởi Nguyễn Ái Quốc, Nguyễn Thế Truyền và Nguyễn An Ninh, coi việc tổ chức, tuyên truyền và giác ngộ quần chúng là con đường thiết yếu để giải phóng dân tộc. Nguyễn Ái Quốc nhận ra giới hạn của con đường cải lương, đặc biệt sau khi “*Bản Yêu sách của nhân dân An Nam*” bị phớt lờ tại Hội nghị Versailles đã đánh dấu sự đoạn tuyệt của Nguyễn Ái Quốc với tư tưởng dân quyền tư sản và đưa ông đến với phong trào vô sản quốc tế.

Hai khuynh hướng tuy khác biệt, nhưng cùng tồn tại và tác động qua lại trong không gian Paris, tạo nên một cộng đồng trí thức mang tính đối thoại, nơi sự va chạm giữa truyền thống và hiện đại, giữa dân quyền và cách mạng, đã sản sinh ra hình thái tư tưởng mới của Việt Nam.

Năm 1919, Nguyễn Ái Quốc gia nhập *Đảng Xã hội Pháp* (SFIO) và cùng các nhà hoạt động châu Phi, Ả Rập, Madagascar và Đông Dương thành lập *Hội Liên hiệp Thuộc địa*, tổ chức có vai trò như mạng lưới liên thuộc địa nhằm cổ vũ quyền bình đẳng cho các dân tộc bị trị. Nguyễn Ái Quốc thành lập cơ quan ngôn luận của Hội là tờ *Le Paria* (Người cùng khổ) vào tháng 4 năm 1922 và đăng các bài như “*Le procès de la colonisation française*” (Bản cáo trạng chế độ thực dân Pháp), “*Le colonialisme et le capitalisme*” (Chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa tư bản) thể hiện sự chuyển biến sâu sắc trong tư duy của Nguyễn Ái Quốc từ chủ nghĩa dân quyền tư sản sang chủ nghĩa chống đế quốc mang tính hệ thống. Nguyễn Ái Quốc phê phán sự bóc lột thuộc địa và đặt vấn đề về cấu trúc kinh tế - chính trị của chủ nghĩa tư bản toàn cầu. Bước đầu học cách sử dụng ngôn ngữ quốc tế để đấu tranh cho dân tộc mình. Paris trở thành nơi trí thức Việt Nam học về văn minh Pháp, học cách dùng lý luận của phương Tây để phản biện phương Tây.

Song song với Nguyễn Ái Quốc, Nguyễn Thế Truyền đóng vai trò là chiếc cầu nối giữa nhóm Việt Nam và phong trào sinh viên Pháp. Nguyễn Thế Truyền thể hiện quan điểm trên *La Vie Ouvrière* (Báo Đòi sống công nhân) và *L'Humanité* (Báo Nhân đạo) rằng “sự bình đẳng thực sự giữa người Pháp và người An Nam chỉ có thể đạt được khi chế độ thuộc địa sụp đổ” (Brocheux, 2007). Còn Nguyễn An Ninh, sau khi rời Paris về nước năm 1923, mang theo tinh thần đấu tranh dân chủ về Sài Gòn. Ông xuất bản hai tờ báo *La Cloche Fêlée* (Chuông rề) và *L'Annam* (Người An Nam) bằng tiếng Pháp, để truyền bá tư tưởng dân quyền, nhân quyền và phê phán chủ nghĩa thực dân. Theo Trần Văn Giàu “Nguyễn An Ninh đã Việt hóa tinh thần Paris, biến ngòi bút của Rousseau và Voltaire thành vũ khí cách mạng của thanh niên Việt Nam” (Giàu, 1996).

Từ năm 1921 đến năm 1925, hoạt động của nhóm trí thức đã tác động mạnh đến cộng đồng người Việt ở Paris. Đây không còn là “cộng đồng kiều dân, mà là cộng đồng chính trị, một phòng thí nghiệm cách mạng nơi trí thức Việt Nam thực hành dân quyền trên bình diện quốc tế” (Quinn-Judge, 2002). Họ đòi quyền bình đẳng cho Việt Nam, đấu tranh cho một trật tự thế giới công bằng hơn, một “tinh thần quốc tế của người bị trị” (Goebel, 2016). Bằng cách này, họ đã hòa mình vào dòng chảy của phong trào chống thực dân toàn cầu, tạo nền tảng cho sự ra đời của phong trào cách mạng Việt Nam hiện đại. Có thể nói, giai đoạn 1919-1925, Paris là nơi trú ngụ, là không gian tư tưởng cho người Việt Nam tái định nghĩa chính mình trong bối cảnh toàn cầu hóa thuộc địa. Từ những cuộc gặp gỡ, các bài báo trên báo *Le Paria* đến những buổi thảo luận về “*tự do*”, “*dân quyền*”, trí thức Việt Nam đã dần chuyển ngôn ngữ đạo lý sang ngôn ngữ chính trị. Đây là giai đoạn dân quyền Việt Nam được chuyển hóa thành hành động cách mạng, vì ở Paris, những người xuất thân từ Huế cái nôi của Nho học đã học được cách tư duy bằng ngôn ngữ phổ quát của nhân loại. (Khánh, 1982).

Khi Nguyễn Ái Quốc rời Pháp năm 1923 để đến Liên Xô, ông mang theo hệ tư tưởng mới, đó là sự kết hợp giữa tinh thần dân quyền phương Tây, ý thức quốc tế cộng sản, và truyền thống yêu nước Việt Nam. Từ đây, mạch tư tưởng “*Từ Huế đến Quảng Châu*” bước sang giai đoạn “*Từ Paris đến Quảng Châu*” nơi tư tưởng cách mạng được tổ chức hóa, phổ biến và truyền về Tổ quốc. Như vậy, cộng đồng trí thức Việt Nam tại Paris giai đoạn 1919-1925 là phôi thai của phong trào cách mạng Việt Nam hiện đại. Paris - từ chỗ là biểu tượng của văn minh khai sáng, đã trở thành “*làng đỡ*” của những người thuộc địa nơi dân quyền gặp chủ nghĩa Marx, nơi tinh thần tự học của Huế gặp lý tưởng quốc tế vô sản và dân quyền Việt Nam đã trở thành hành động cách mạng. (Giàu, 1996).

2.2. Từ Paris đến Quảng Châu: Sự hội tụ của tư tưởng, tổ chức và con người cách mạng Việt Nam (1925-1930)

Khi các phong trào cách mạng lan rộng trên toàn cầu thì ở châu Á, các dân tộc thuộc địa cũng tìm kiếm con đường tự giải phóng. Liên Xô trở thành trung tâm của phong trào vô sản quốc tế. Sau Cách mạng Tháng Mười 1917, nhiệm vụ trọng yếu của Liên Xô là hỗ trợ các phong trào giải phóng dân tộc chống đế quốc. Nguyễn Ái Quốc được Quốc tế Cộng sản cử sang Liên Xô vào năm 1923 để học tập tại Viện Nghiên cứu các vấn đề dân tộc và thuộc địa. Theo chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, ông đến Quảng Châu, trung tâm của Cách mạng Trung Quốc trong thời kỳ Quốc - Cộng hợp tác. Khác với Paris, Quảng Châu là nơi lý luận được thử thách bằng hành động. Nếu Paris là nơi Nguyễn Ái Quốc tìm ra con đường cứu nước, thì Quảng Châu là nơi ông biến con đường ấy thành hiện thực.

Tháng 6 năm 1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*, tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam. Mục tiêu của Hội là truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, đoàn kết công - nông, và chuẩn bị cho sự ra đời của một đảng cách mạng kiểu mới. Hội tổ chức các lớp huấn luyện bí mật tại cơ sở 13 đường Văn Minh (nay là 248 - 250 đường Văn Minh, thành phố Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc). Nguyễn Ái Quốc trực tiếp giảng dạy về lịch sử phong trào công nhân, chiến lược tổ chức và phương pháp tuyên truyền quần chúng. Tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc được hệ thống hóa trong tác phẩm *Đường Kách Mệnh* (1927), trong đó khẳng định “Trước hết phải có Đảng cách mệnh để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với các dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi” (Hồ Chí Minh, 2011, t.2). Đây là bước ngoặt tư duy chính trị của Nguyễn Ái Quốc từ tư tưởng khai sáng dân quyền sang hành động cách mạng, từ ý thức dân tộc sang nhận thức giai cấp vô sản. Nguyễn Ái Quốc đã chuyển hóa tư tưởng “khai dân trí, chấn dân khí” của Phan Châu Trinh thành chiến lược tổ chức chính trị hiện đại.

Giai đoạn 1925-1929, Quảng Châu trở thành “xưởng rèn cách mạng” của phong trào Việt Nam (Goebel, 2016). Nguyễn Ái Quốc xây dựng một mô hình tổ chức chặt chẽ, kết hợp lý luận với thực tiễn, tư tưởng với hành động. Báo *Thanh Niên* ra số đầu tiên ngày 21/6/1925 tại Quảng Châu và bí mật chuyển về Việt Nam, trở thành diễn đàn lý luận đầu tiên của cách mạng Việt Nam (Giàu, 1996). Tại Quảng Châu, thế hệ cách mạng thứ nhất gồm Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Lê Hồng Phong, Trần Phú, Nguyễn Thị Minh Khai đã đặt nền móng cho phong trào công nhân và nông dân trong nước. Đây là thế hệ trí thức đầu tiên được Nguyễn Ái Quốc rèn luyện trong môi trường quốc tế. Mạng lưới này trải dài từ Quảng Châu đến Paris và Sài Gòn, tạo nên một hệ thống liên kết tư tưởng và hành động xuyên quốc gia - hình thức sớm của “toàn cầu hóa cách mạng”. Nguyễn Ái Quốc khẳng định “Cách mệnh là việc chung cả dân chúng, chứ không phải việc một hai người” (Hồ Chí Minh, 2011, t.2). Như vậy, tư tưởng cách mạng ở Quảng Châu đạt tới tính hệ thống: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, giải phóng dân tộc đồng thời là giải phóng giai cấp. Sự sáng tạo này phù hợp với xã hội Việt Nam với đặc điểm nông dân là lực lượng chủ đạo, công nhân là nòng cốt, trí thức là cầu nối tư tưởng.

Đến cuối thập niên 1920, phong trào cách mạng ở Việt Nam phát triển mạnh mẽ, các tổ chức cộng sản phát triển độc lập, dẫn đến phân tán. Tháng 2 năm 1930, tại Cửu Long (Trung Quốc), Nguyễn Ái Quốc chủ trì Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc viết: “Đảng của chúng tôi là kết quả của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lênin và phong trào công - nông Việt Nam” (Hồ Chí Minh, 2011, t.3). Sự kiện này kết thúc quá trình di cư tư tưởng kéo dài từ Huế đến Quảng Châu, khẳng định sự chuyển hóa của trí thức Việt Nam từ tầng lớp khai sáng sang đội ngũ cách mạng chuyên nghiệp.

Như vậy, Quảng Châu (1925-1930) đánh dấu đỉnh cao của hành trình “di cư trí thức” của trí thức từ Huế nói riêng, và trí thức Việt Nam nói chung trong một tiến trình vận động từ khai sáng đến hành động, từ tư tưởng đến tổ chức, từ cá nhân thức tỉnh đến cộng đồng cách mạng. Nếu Huế là nơi gieo hạt giống dân quyền trong lòng những trí thức Nho học cuối thế kỷ XIX, thì Paris chính là không gian khai mở tư duy chính trị và ngôn ngữ hành động hiện đại, còn Quảng Châu là mảnh đất hiện thực hóa lý tưởng ấy, nơi tư tưởng gặp tổ chức, lý luận hòa vào thực tiễn, và biến khát vọng thành phong trào cộng sản. Quảng Châu, vì thế, không chỉ là một địa danh trong bản đồ cách mạng, mà là một chặng tư duy lịch sử - nơi tư tưởng dân quyền Việt Nam chuyển hóa thành hành động cách mạng có tổ chức, mở ra con đường giải phóng dân tộc theo quỹ đạo vô sản. Chính ở Quảng Châu, cách mạng Việt Nam đã tìm được hình thức tổ chức và con đường của mình. (Giàu, 1996).

2.3. Một số nhận định về di cư trí thức và sự hình thành cộng đồng cách mạng Việt Nam ở hải ngoại đầu thế kỷ XX

2.3.1. Huế - giao điểm giữa truyền thống Nho học và tư tưởng canh tân đầu thế kỷ XX

Huế giữ vị trí đặc biệt trong tiến trình lịch sử tư tưởng Việt Nam đầu thế kỷ XX. Huế vừa là trung tâm chính trị của triều Nguyễn, vừa là kinh đô của Nho học, đồng thời là nơi tiếp xúc với luồng văn minh phương Tây. Sự giao thoa này tạo nên một môi trường độc đáo, vừa truyền thống vừa hiện đại không đối kháng mà hòa quyện, sản sinh nên một thế hệ trí thức bán xứ mới vừa thấm nhuần đạo lý Á Đông, khao khát cải cách xã hội bằng tinh thần dân quyền.

Trong số đó, Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh là hai đại diện tiêu biểu cho hai thế hệ tư tưởng cách mạng Việt Nam. Tuy cách nhau gần hai thập niên, cùng xuất phát từ nền tảng văn hóa Huế nhưng một người là nhà Nho Duy tân, người kia là trí thức Tân học, song cả hai đều có chung mục tiêu là giải phóng con người Việt Nam khỏi vòng nô dịch tinh thần và chính trị.

Phan Châu Trinh mở đầu cho phong trào cải cách xã hội bằng con đường khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh. Ba nguyên tắc này không chỉ xuất phát từ đạo lý Nho giáo về *tu thân - tề gia - trị quốc bình thiên hạ*, mà còn chịu ảnh hưởng của tư tưởng Khai sáng châu Âu, đặc biệt là lý tưởng dân quyền và nhân quyền (Brocheux, 2007). Ông tin rằng muốn cứu nước phải bắt đầu bằng việc khai hóa nhân dân, dùng giáo dục và đạo đức để thức tỉnh quốc dân - một lập trường cải lương nhưng tiến bộ trong bối cảnh xã hội thuộc địa.

Ngược lại, Nguyễn Ái Quốc trưởng thành từ truyền thống Nho học và Tân học tại Huế lại đi xa hơn. Từ kinh nghiệm thực tiễn tại các nước tư bản lớn Mỹ, Anh và Pháp, ông hiểu rằng muốn có tự do thì phải tự mình giành lấy. Từ đó, ông chuyển tinh thần đạo đức và trách nhiệm của Nho sĩ sang hành động cách mạng vô sản, đây là một quá trình chuyển hóa từ đạo lý sang chính trị, từ luân lý cá nhân sang tổ chức tập thể.

Hai con người, hai thế hệ, tuy khác nhau về phương pháp nhưng thống nhất trong mục đích là đều lấy “dân” làm gốc. Phan Châu Trinh khởi đi từ lòng tin ở giáo dục và đạo đức là “khai hóa để cứu nước”; Nguyễn Ái Quốc hành động bằng lý luận và tổ chức “cách mạng để cứu dân”. Cả hai đều thể hiện tinh thần vị dân, cốt lõi của đạo lý Huế, song được biểu hiện trong hai bối cảnh khác nhau của lịch sử: một người mở đường bằng trí tuệ, người kia hoàn tất bằng hành động.

Sự chuyển dịch tư tưởng diễn ra theo một trục vòng xoáy tròn ốc liên tục: Với Phan Châu Trinh chuyển từ đạo đức Nho học sang dân quyền khai sáng; Nguyễn Ái Quốc chuyển từ dân quyền khai sáng sang cách mạng vô sản. Đó là một chuỗi vận động logic của tư tưởng Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, trong đó Huế đóng vai trò trung tâm, là nơi khởi sinh, nuôi dưỡng và chuyển hóa các giá trị trí thức bán xứ. Những trí thức xuất thân từ Trung Kỳ đã làm trung gian truyền tải tư tưởng từ Đông sang Tây, từ truyền thống sang hiện đại. Huế trở thành không gian tinh thần, là “vườn ươm” của cả hệ tư tưởng, tạo nên một dạng tâm thức lai gọi là ý thức trí thức lai tạo giữa truyền thống và hiện đại, giữa văn minh Á Đông và tư duy phương Tây. (Marr, 1971). Sự hội tụ ấy giải thích vì sao cả Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc đều chọn Paris làm nơi tiếp tục hành trình tư tưởng. Sự gặp gỡ này mang tính lịch sử của hai thế hệ trí thức Việt Nam, hình thành một mẫu hình trí thức mới: *trí thức hành động*, người không chỉ “*biết điều phải*” mà còn “*làm điều phải*”.

Từ góc nhìn hậu thuộc địa, có thể thấy Huế là điểm giao giữa quá khứ và tương lai của tư tưởng Việt Nam. Huế là nơi nuôi dưỡng và sản sinh ra những cá nhân lớn, là nơi “dịch chuyển năng lượng văn hóa” từ đạo đức sang chính trị, từ trung thành với triều đình sang trung thành với dân tộc. Huế là nơi quá khứ và tương lai của Việt Nam cùng tồn tại trong một khoảnh khắc lịch sử hiếm hoi. (Goscha, 2016).

2.3.2. Từ không gian Huế đến không gian thế giới: Di cư trí thức và sự chuyển hóa tư tưởng cách mạng Việt Nam (1908-1930)

Cuộc “di cư trí thức” Việt Nam đầu thế kỷ XX là hiện tượng chuyển hóa toàn diện, mang tính lịch sử và nhận thức luận. Cuộc “di cư trí thức” không phải là sự rời bỏ một vùng đất, mà là quá trình giải thể của một trật tự trí thức cũ và hình thành một cấu trúc tư tưởng mới. Từ Huế đến Paris, rồi từ Paris đến Quảng Châu, tầng lớp trí thức Việt Nam đã tái định nghĩa vị trí của mình trong thế giới hiện đại từ “người học trò của đạo lý” thành “người kiến tạo của hành động”.

Thứ nhất, Huế là “*Không gian bản thể của tư tưởng dân quyền*”

Huế đầu thế kỷ XX được xem là “không gian khởi nguyên” của di cư trí thức nơi Nho học đạt đến giới hạn và bắt đầu tự phủ định chính mình. Trong lòng kinh đô, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp phê phán chế độ chuyên chế, đặt nền móng cho một hình thức “*Nho học khai phóng*” tìm cách hòa giải giữa đạo lý truyền thống và tinh thần dân chủ hiện đại. Phan Châu Trinh biến luân lý thành chính trị. Vì vậy, Huế trở thành điểm xuất phát của khủng hoảng tư tưởng, nơi các nhà Nho hiểu rằng chỉ bằng

học vấn và đạo lý, dân tộc không thể tồn tại, từ đó nảy sinh nhu cầu “đi ra ngoài” không chỉ ra khỏi đất nước, mà ra khỏi hệ hình tư duy cũ Á Đông.

Thứ hai, Paris là “không gian đối thoại của hai nền tri thức”

Nếu Huế là không gian “tự vấn”, thì Paris là không gian “đối thoại”. Tại đây, hai hệ tri thức Nho học Á Đông và khai sáng phương Tây gặp nhau, va chạm và chuyên hóa. Đó là nơi Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường và Nguyễn Ái Quốc cùng tồn tại, và mỗi người tìm thấy một chân lý khác nhau. Paris trở thành địa điểm, phòng thí nghiệm của ý niệm dân quyền. Khi Phan Châu Trinh nhìn nước Pháp như hình mẫu của tự do thì Nguyễn Ái Quốc lại nhìn thấy trong chính nền tự do ấy mầm mống của áp bức. Paris là nơi Nguyễn Ái Quốc học được ngôn ngữ của kẻ thống trị để nói lên tiếng nói của kẻ bị trị. Do đó, di cư trí thức là sự tiếp thu, quá trình dịch chuyển và tái diễn giải tri thức toàn cầu. Phan Châu Trinh dịch tinh thần Khai sáng sang đạo lý Á Đông; Nguyễn Ái Quốc dịch chủ nghĩa Marx sang ngôn ngữ giải phóng dân tộc. Sự di cư ấy diễn ra trong chính ý niệm, chứ không chỉ trong thân thể mà trí thức Việt Nam chuyên hóa tư tưởng thành công cụ chính trị. (Quinn-Judge, 2002).

Thứ ba, Quảng Châu là “không gian hành động và thể chế hóa tư tưởng”

Từ 1925 đến 1930, không gian Quảng Châu đã thay đổi bản chất của di cư trí thức Việt Nam từ đối thoại tri thức sang hành động tập thể. Đây là nơi Nguyễn Ái Quốc biến lý luận thành tổ chức, biến ý thức cá nhân thành phong trào quần chúng, là nơi sản sinh hình thức tổ chức cách mạng. Việc thành lập *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* (1925) và biên soạn *Đường Kách Mệnh* (1927) đã biến quá trình “di cư tư tưởng” thành hệ thống hành động. Nhà nghiên cứu Huỳnh Kim Khánh nhận xét, “Quảng Châu trở thành một Paris của phương Đông nơi tri thức gặp gỡ thực tiễn, nơi tư tưởng được thể chế hóa thành tổ chức” (Khánh, 1982).

Thứ tư, tính quy luật của “di cư tư tưởng”

Có thể nhận thấy tính quy luật trong tiến trình phát triển tư tưởng Việt Nam giai đoạn 1908-1930:

Giai đoạn	Không gian	Hình thái tư tưởng chủ đạo	Động lực chuyển hóa
1908-1917	Huế	Duy Tân, dân trí	Phủ định mô hình quân chủ
1917-1919	Paris (đầu)	Dân quyền, đạo đức khai sáng	Tiếp xúc với tư tưởng phương Tây
1919-1925	Paris (cuối)	Dân quyền - chống đế quốc	Quốc tế hóa phong trào tư tưởng
1925-1930	Quảng Châu	Vô sản hóa, tổ chức hóa	Vô sản hóa, tổ chức hóa

Như vậy, “di cư tư tưởng” không phải là hiện tượng ngẫu nhiên mà là chuỗi vận động mang tính biện chứng từ khai sáng đến hành động, từ cá nhân đến tổ chức, từ đạo đức đến chính trị. Mỗi giai đoạn đều là phản ứng của trí thức Việt Nam trước giới hạn của giai đoạn trước đó: Duy Tân thất bại sản sinh dân quyền; dân quyền bị khước từ sinh ra cách mạng.

Thứ năm, ý nghĩa học thuật của hiện tượng “di cư trí thức”

Từ góc nhìn hậu thuộc địa, “di cư trí thức” từ Huế tới Paris không chỉ là sản phẩm của sự áp bức, mà là một hình thức phản kháng văn hóa tinh vi. Khi rời bỏ Huế để đến Paris, rồi Quảng Châu, các trí thức Việt Nam không đánh mất bản sắc, mà tái định nghĩa nó trong bối cảnh toàn cầu. Trí thức Việt Nam không là “người học trò của Pháp”, mà trở thành “người đối thoại ngang hàng với thế giới”. Nhà nghiên cứu Michael Goebel gọi những trí thức Việt Nam trên đất Paris là “thủ đô của những người không có tổ quốc” (Goebel, 2016), nhưng với người Việt, đó lại là nơi bắt đầu có một tổ quốc trong ý thức chính trị. Như vậy, di cư là khởi sinh của bản sắc cách mạng.

Nhìn tổng thể, “di cư trí thức” Việt Nam 1908-1930 là hành trình của tri thức tự giải phóng: ở Huế là trí thức tự phản tỉnh trong đạo lý; ở Paris, học cách nói bằng ngôn ngữ chính trị toàn cầu và ở Quảng Châu, tổ chức hóa lý tưởng thành hành động tập thể. Nếu Huế là điểm khởi phát của tư tưởng dân quyền, Paris là nơi khai mở nhận thức chính trị, thì Quảng Châu là điểm hội tụ nơi tư tưởng ấy trở thành ý thức cách mạng.

2.3.3. *Vai trò của trí thức Huế trong quá trình di cư và cộng đồng cách mạng Việt Nam ở hải ngoại*

Nghiên cứu cho thấy Paris đóng vai trò là trung tâm cộng đồng cách mạng Việt Nam đầu tiên, nơi trí thức Việt Nam hội nhập vào phong trào quốc tế mà không đánh mất căn tính dân tộc. Từ Huế - kinh đô của quá khứ đến Paris thủ đô của hiện đại, rồi sang Quảng Châu trung tâm hành động, hành trình ấy phản ánh quá trình toàn cầu hóa sớm của trí thức Việt Nam, một hiện tượng độc đáo trong lịch sử châu Á đầu thế kỷ XX. Đặc biệt, vai trò của trí thức Huế nổi bật ở chỗ họ mang trong mình ba lớp ký ức là Nho học - Duy Tân và Cách mạng. Họ không chỉ tiếp thu tri thức mới, mà còn chuyển hóa thành động lực tinh thần dân tộc, là lớp người tiên phong, mở đường cho sự ra đời và thành công của cách mạng Việt Nam năm 1945.

Khi so sánh giữa Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc, có thể thấy sự kế thừa tư tưởng giữa hai thế hệ trí thức. Phan Châu Trinh khởi xướng cải cách xã hội bằng đạo đức và giáo dục, Nguyễn Ái Quốc hoàn thiện nó bằng hành động tổ chức và đấu tranh giai cấp. Một người xây nên tinh thần, người kia dựng nhà chính trị, cả hai đều góp phần vào việc chuyển hóa ý thức dân tộc Việt Nam từ nô lệ sang tự chủ, từ ảo tưởng khai hóa sang ý thức giải phóng. Do đó, “Từ Huế đến Quảng Châu” không chỉ là một câu chuyện lịch sử, mà là một trục tư tưởng dân tộc, nơi tinh thần trí thức Việt Nam đạt đến sự chín muồi giữa đạo lý và hành động, giữa văn hóa và cách mạng. Bằng việc soi sáng hành trình qua tư liệu Hán văn và Pháp văn, nghiên cứu này góp phần bù đắp khoảng trống trong lịch sử tư tưởng Việt Nam đầu thế kỷ XX, làm rõ sự hình thành của một cộng đồng trí thức di cư - hạt nhân của phong trào giải phóng dân tộc hiện đại.

3. KẾT LUẬN

Hành trình “từ Huế đến Quảng Châu” là tuyến di chuyển của những cá nhân ưu tú, một tiến trình lịch sử - tư tưởng định hình diện mạo trí thức Việt Nam hiện đại. Từ kinh đô Nho học, nơi đạo lý và trung quân từng là chuẩn mực, một thế hệ trí thức đã vượt ra khỏi giới hạn truyền thống để bước vào không gian của tự do, dân quyền và quốc tế chủ nghĩa. Cuộc di cư ấy, xét về bản chất, là sự chuyển hóa từ hệ giá trị đạo đức sang hệ giá trị chính trị, từ “tu thân” sang “hành động xã hội,” từ “dân trí” sang “cách mạng”. Nếu Huế là điểm khởi nguyên của ý thức dân quyền, nơi Phan Châu Trinh gieo hạt giống khai sáng bằng tinh thần Duy Tân, thì Paris là nơi những hạt giống ấy nảy mầm trong điều kiện mới trong một không gian giao thoa giữa dân tộc và nhân loại. Ở đó, các trí thức Việt Nam học hỏi văn minh phương Tây, đối thoại, phản biện và tái kiến tạo trong bối cảnh thuộc địa. Sự gặp gỡ giữa Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc đã tượng trưng cho sự chuyển giao tư tưởng dân tộc từ cải lương dân quyền sang hành động cách mạng. Cộng đồng trí thức Việt Nam tại Paris giai đoạn 1917-1925, tuy nhỏ bé về quy mô, nhưng lại đóng vai trò quan trọng trong lịch sử trí thức toàn cầu, đó là “trường học cách mạng” đầu tiên, nơi tư tưởng dân tộc được quốc tế hóa, và ý thức chính trị Việt Nam lần đầu tiên được phát biểu bằng ngôn ngữ phổ quát của nhân quyền và tự do. Từ môi trường ấy, Nguyễn Ái Quốc tiếp tục mang lý tưởng dân quyền đến Quảng Châu, biến trí thức thành hành động, và đặt nền móng cho Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930.

Nhìn lại, “di cư trí thức” là quá trình tự kiến tạo bản sắc tư tưởng dân tộc trong thời hiện đại. Là sự kết nối Huế đại diện cho biểu tượng của truyền thống, Paris đại diện cho biểu tượng của khai sáng, và Quảng Châu đại diện cho biểu tượng của cách mạng. Trên trục ấy, trí thức Việt Nam đã biến nỗi đau mất nước thành động lực nhận thức, biến học vấn thành công cụ giải phóng, và biến Paris trung tâm của chủ nghĩa thực dân thành khởi điểm của một nền tư tưởng giải phóng dân tộc Việt Nam trong thế kỷ XX./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anh, N. T. (1970). *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*. Paris: École Française d'Extrême-Orient
- Archives Nationales d'Outre-Mer. (1919). *Service de Liaison des Originaires des Territoires Français d'Outre-Mer (SLOTFOF), dossier sur Nguyễn Ái Quốc/Phan Chu Trinh* [SLOTFOF XV 1, ark:/61561/ph999rlmkt]. Aix-en-Provence, France: Archives Nationales d'Outre-Mer.
- Brocheux, P. (2007). *Ho Chi Minh: A Biography*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Duiker, W. J. (2000). *Ho Chi Minh: A life*. New York, NY: Hyperion.
- François, T. V. (1993). *L'idéologie de l'école en Indochine (1890-1938)*. *Revue Tiers-Monde*, 34(133), 169-186. Paris: Presses Universitaires de France.
- Giàu, T. V. (1996). *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám 1945 (Tập 3)*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.
- Goebel, M. (2016). *The Capital of the Men without a Country: Migrants and Anticolonialism in Interwar Paris*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Goscha, C. E. (2016). *Vietnam: A new history*. New York, NY: Basic Books.
- Guillemot, F. (2009). *Community and Revolution in Modern Vietnam*. Singapore: NUS Press.
- Khánh, H. K. (1982). *Vietnamese Communism, 1925-1945*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- Marr, D. G. (1971). *Vietnamese Anticolonialism, 1885-1925*. Berkeley: University of California Press.
- Marr, D. G. (1981). *Vietnamese Tradition on Trial, 1920-1945*. Berkeley: University of California Press.
- Hồ Chí Minh (2011). *Hồ Chí Minh toàn tập*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, tập 2, tr. 289; 283; tập 3, tr.12.
- Quinn-Judge, S. (2002). *Ho Chi Minh: The Missing Years, 1919-1941*. Berkeley: University of California Press.
- Nguyễn Ái Quốc (1919). *Mỹ quốc độc lập luận* [Bản thảo Hán văn]. Manuscrit conservé au *Service de Liaison des Originaires des Territoires Français d'Outre-Mer* (SLOTFOF XV 1), *Archives Nationales d'Outre-Mer*, Aix-en-Provence, France. (Tài liệu gốc, bản chụp ảnh số 24).

- Nguyễn Ái Quốc (1919). *Revendications du Peuple Annamite* [Bản ghi nhớ trình Hội nghị Versailles, tháng 6 năm 1919]. *Archives Nationales / Archives Nationales d'Outre-Mer*, série Indochine - Cabinet du Gouverneur général, Paris, France. (Tài liệu gốc, bản chụp ảnh số 36).
- Sanh, P. (2009). *Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin ở Việt Nam (1921-1930)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- Sanh, P. (2005). *Tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường cứu nước và giải phóng dân tộc*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- Sophie, Q.-J. (2003). *Revolutionary Networks: Vietnamese and International Communism, 1920-1945*. London: Routledge.
- Trinh, P. C. (1919). *Việt quốc nguy vong chi thư* [Bản thảo Hán văn]. Manuscript conservé au *Service de Liaison des Originaires des Territoires Français d'Outre-Mer (SLOTFOF XV)*, *Archives Nationales d'Outre-Mer*, Aix-en-Provence, France. (Tài liệu gốc, bản chụp ảnh số 32-36).
- Văn, N. (1970). *Việt Nam 1920-1945: Cách mạng và phản cách mạng*. Paris: Minh Tân. (Bản ocred, bản dịch điện tử).
- Woodside, A. (1971). *Community and Revolution in Modern Vietnam*. Boston: Houghton Mifflin.

FROM HUE TO GUANGZHOU: INTELLECTUAL MIGRATION AND THE FORMATION OF THE VIETNAMESE REVOLUTIONARY COMMUNITY (1908-1930)

BUI THI HAO^{1*}, LE HOAI NAM², NGUYỄN THỊ LAN ANH³

^{1,2} *Industrial University of Ho Chi Minh City*

³ *Quang Ngai Provincial Political School*

*Corresponding Author: buithihao@iuh.edu.vn

Abstract. The study examines the migration of Vietnamese intellectuals from Hue to Guangzhou between 1908 and 1930, emphasizing its role in shaping the modern Vietnamese revolutionary community. It seeks to understand how a generation of scholars trained in Hue's Confucian milieu evolved from reformist nationalism to proletarian revolutionary consciousness through the transnational networks of Vietnamese activists in Paris. Drawing on French and Vietnamese archival sources, contemporary newspapers, and secondary scholarship, the research employs a historical-sociological and logical approach within the frameworks of transnational intellectual history and community politics. The findings reveal a continuous three-phase progression: from the Duy Tan reform movement in Hue in 1908, to the emergence of a patriotic intellectual community in Paris between 1917 and 1925, and finally to the institutionalization of revolutionary ideology in Guangzhou from 1925 to 1930. This intellectual migration represented not merely a physical displacement but a profound transfer of knowledge and identity, transforming Paris into a "school of revolution." Ultimately, the movement from Hue to Guangzhou signified the conversion of traditional morality and nationalist ideals into organized political action, laying the intellectual foundation for Vietnam's twentieth-century revolutionary consciousness.

Keywords. Hue, Paris, Guangzhou, intellectual migration, Vietnamese revolution, intellectual community.

Ngày nhận bài: 19/12/2025

Ngày chấp nhận đăng: 16/01/2026